

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG CẨM THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Thành, ngày 14 tháng 01 năm 2026

DANH SÁCH DỰ KIẾN

Khu vực bỏ phiếu và Tổ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày 14/01/2026 của UBND phường Cẩm Thành)

TT	Đơn vị	Tổng hộ khẩu	Tổng nhân khẩu	Trong đó						Cử tri (người)	Dự kiến khu vực bỏ phiếu	Dự kiến Tổ bầu cử
				Dân số				Giới tính				
				Thường trú		Tạm trú						
				Tổng hộ	Tổng nhân khẩu	Tổng hộ	Dân số tạm trú	Nam	Nữ			
1	TỔNG CỘNG	15649	61035	15039	58555	610	2480	29486	31549	42780	27 KV bỏ phiếu	27 Tổ bầu cử
1	Tổ dân phố 1	1066	3671	973	3189	93	482	1722	1949	2293	KVBC số 1	Tổ BC số 1
2	Tổ dân phố 2	664	2296	632	2139	32	157	1167	1129	1664	KVBC số 2	Tổ BC số 2
3	Tổ dân phố 3	649	2368	541	2015	108	353	1108	1260	1596	KVBC số 3	Tổ BC số 3
4	Tổ dân phố 4	819	3140	718	2689	101	451	1501	1639	2089	KVBC số 4	Tổ BC số 4
5	Tổ dân phố 5	519	1720	476	1562	43	158	852	868	1171	KVBC số 5	Tổ BC số 5
6	Tổ dân phố 6	791	2897	739	2524	52	373	1388	1509	2006	KVBC số 6	Tổ BC số 6
7	Tổ dân phố 7	958	3139	893	2912	65	227	1531	1608	2140	KVBC số 7	Tổ BC số 7
8	Tổ dân phố 8	384	1333	359	1204	25	129	632	701	904	KVBC số 8	Tổ BC số 8

TT	Đơn vị	Tổng hộ khẩu	Tổng nhân khẩu	Trong đó						Cử tri (người)	Dự kiến khu vực bỏ phiếu	Dự kiến Tổ bầu cử
				Dân số				Giới tính				
				Thường trú		Tạm trú						
				Tổng hộ	Tổng nhân khẩu	Tổng hộ	Dân số tạm trú	Nam	Nữ			
9	Tổ dân phố 9	530	1959	511	1937	19	22	964	995	1368	KVBC số 9	Tổ BC số 9
10	Tổ dân phố 10	573	2066	567	2055	6	11	1024	1042	1339	KVBC số 10	Tổ BC số 10
11	Tổ dân phố 11	561	1932	546	1907	15	25	919	1013	1384	KVBC số 11	Tổ BC số 11
12	Tổ dân phố 12	784	3047	776	3037	8	10	1482	1565	2250	KVBC số 12	Tổ BC số 12
13	Tổ dân phố 13	417	1458	409	1447	8	11	698	760	1019	KVBC số 13	Tổ BC số 13
14	Tổ dân phố 14	599	2231	597	2226	2	5	1100	1131	1699	KVBC số 14	Tổ BC số 14
15	Tổ dân phố 15	625	2381	622	2372	3	9	1167	1214	1802	KVBC số 15	Tổ BC số 15
16	Tổ dân phố 16	533	2059	513	2020	20	39	1115	944	1510	KVBC số 16	Tổ BC số 16
17	Tổ dân phố 17	590	2762	590	2762	0	0	1322	1440	1944	KVBC số 17	Tổ BC số 17
18	Tổ dân phố 18	526	2340	524	2336	2	4	1137	1203	1614	KVBC số 18	Tổ BC số 18
19	Tổ dân phố 19	647	2945	646	2943	1	2	1413	1532	2129	KVBC số 19	Tổ BC số 19
20	Tổ dân phố 20	683	3260	682	3259	1	1	1565	1695	2268	KVBC số 20	Tổ BC số 20
21	Tổ dân phố 21	548	2406	548	2406	0	0	1124	1282	1617	KVBC số 21	Tổ BC số 21

TT	Đơn vị	Tổng hộ khẩu	Tổng nhân khẩu	Trong đó						Cử tri (người)	Dự kiến khu vực bỏ phiếu	Dự kiến Tổ bầu cử
				Dân số				Giới tính				
				Thường trú		Tạm trú						
				Tổng hộ	Tổng nhân khẩu	Tổng hộ	Dân số tạm trú	Nam	Nữ			
22	Tổ dân phố 22	592	2731	591	2730	1	1	1312	1419	2035	KVBC số 22	Tổ BC số 22
23	Tổ dân phố 23	499	2192	498	2189	1	3	1048	1144	1582	KVBC số 23	Tổ BC số 23
24	Tổ dân phố 24	452	1963	449	1957	3	6	907	1056	1380	KVBC số 24	Tổ BC số 24
25	Tổ dân phố 25	640	2739	639	2738	1	1	1288	1451	1977	KVBC số 25	Tổ BC số 25
02 Khu vực bỏ phiếu riêng												
26	Bộ CHQS tỉnh										KVBC số 26	Tổ BC số 26
27	Trường Đại học Phạm Văn Đồng										KVBC số 27	Tổ BC số 27